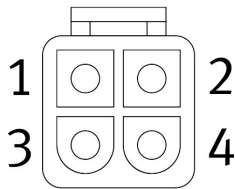


**Cáp động cơ**  
**NEBM-H6G4-K-5-Q13N-LE4**  
Số bộ phận: 5219194

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                    | Giá trị                                  |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Tên cáp                                                     | không giá biển báo                       |
| Cổng nối điện 1, chức năng                                  | Phía thiết bị hiện trường                |
| Cổng nối điện 1, thiết kế                                   | góc                                      |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối                               | Ổ cắm                                    |
| Cổng nối điện 1, đầu ra cáp                                 | thẳng                                    |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối                          | Sơ đồ kết nối H6 cho động cơ được mã hóa |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây                            | 4                                        |
| Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng                     | 4                                        |
| Cổng nối điện 2, chức năng                                  | Phía điều khiển                          |
| Cổng nối điện 2, kiểu kết nối                               | Cáp                                      |
| Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối                          | đầu mở                                   |
| Cổng nối điện 2, số cực/dây                                 | 4                                        |
| Cổng nối điện 2, cực/dây điện được dùng                     | 4                                        |
| Dải điện áp hoạt động DC                                    | 0 V...300 V                              |
| Dải điện áp hoạt động AC                                    | 0 V...300 V                              |
| Khả năng tải dòng điện ở 40 ° C                             | 9.5 A                                    |
| Độ chịu điện áp xung                                        | 2 KV                                     |
| Chiều dài cáp                                               | 5 m                                      |
| Đặc điểm dây dẫn                                            | Tiêu chuẩn                               |
| Dòng điều kiện kiểm tra                                     | Điều kiện kiểm tra theo yêu cầu          |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định                        | 74 mm                                    |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển               | 111 mm                                   |
| Đường kính cáp                                              | 7.4 mm                                   |
| Cấu tạo cáp                                                 | 4 x 0,79 mm <sup>2</sup>                 |
| Mặt cắt danh định của dây dẫn                               | 0.79 mm <sup>2</sup><br>AWG18            |
| Đầu dây                                                     | Màng sông sắt                            |
| Mức độ bảo vệ                                               | IP20                                     |
| Lưu ý về mức độ bảo vệ                                      | ở trạng thái lắp                         |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                              | -25 °C...90 °C                           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh với định tuyến cáp linh hoạt | -25 °C...90 °C                           |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                             |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị điện áp thấp của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                        |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo các quy định UK RoHS<br>theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364 Vòng III                                                                  |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                       |
| mức độ ô nhiễm                        | 3                                                                                   |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                           |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                   | TPE-E                                                                               |
| Màu vỏ cáp                            | màu đen                                                                             |
| Vật liệu vỏ                           | PA                                                                                  |
| nhà màu                               | trắng                                                                               |
| Vật liệu vỏ cách điện                 | TPE-E                                                                               |